

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: 12/2025/CBTT	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
V/v: Công bố thông tin báo cáo tài chính bán niên 2025	Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP KASATI thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2025 với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CP KASATI

- Mã chứng khoán: KST
- Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, Tp.HCM
- Điện thoại liên hệ/Tel: 08 38655343 Fax: 08 38 652487
- Email: longnguyen@kasati.com.vn
- Website: www.kasati.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên năm 2025

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Công văn giải trình đính kèm

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 28/08/2025 tại đường dẫn: www.kasati.com.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025:

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: Không có
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*);
- Ngày hoàn thành giao dịch:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC
- Văn bản giải trình

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Nguyễn Long

CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2025
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

Tháng 8 năm 2025

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	03
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	06
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	07
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	08 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kasati (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Tô Hoài Văn	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025
Ông Lê Phước Hiền	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025
Ông Lê Phước Hiền	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025
Ông Vũ Hoàng Hà	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025
Ông Vũ Hoàng Hà	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025
Ông Nguyễn Long	Thành viên	
Ông Nguyễn Công Thái	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025
Bà Hoàng Thị Minh Phương	Thành viên độc lập	

Ban Kiểm soát

Bà Hồ Thị Kim Oanh	Trưởng ban
Ông Trần Quang Minh Mẫn	Thành viên
Ông Lê Xuân Bách	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Phước Hiền	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025
Ông Nguyễn Long	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025
Ông Nguyễn Long	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025
Ông Võ Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Công Thái	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025

Kế toán trưởng

Đoàn Thị Triệu Phước	Kế toán trưởng
----------------------	----------------

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Lê Phước Hiền – giữ chức vụ Tổng Giám đốc đến ngày 24 tháng 4 năm 2025 và từ ngày này giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Ông Lê Phước Hiền đã ủy quyền cho ông Nguyễn Long ký Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 theo Giấy Ủy quyền số 33/UQ-KST ngày 24 tháng 4 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Long
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2025

Số: 172/VACO/BCSX.HCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kasati**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kasati (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 26 tháng 8 năm 2025, từ trang 04 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (dưới đây gọi chung là “Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**Nguyễn Ngọc Thạch**
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 1822-2023-156-1**Thay mặt và đại diện cho****CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		539.270.523.360	209.004.385.592
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	26.344.321.504	44.713.438.322
1. Tiền	111		13.231.496.157	14.896.878.380
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.112.825.347	29.816.559.942
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		82.364.342.036	153.758.346.761
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	52.089.034.317	118.496.783.326
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		889.401.039	558.980.183
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	29.858.971.126	35.175.647.698
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(473.064.446)	(473.064.446)
III. Hàng tồn kho	140	8	393.214.636.674	10.440.765.267
1. Hàng tồn kho	141		400.784.802.811	18.010.931.404
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.570.166.137)	(7.570.166.137)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		37.347.223.146	91.835.242
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	132.132.779	73.645.853
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		37.215.090.367	18.189.389
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.384.148.692	8.397.621.532
I. Tài sản cố định	220		2.665.916.072	2.990.288.306
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	2.611.344.772	2.907.079.006
- Nguyên giá	222		41.666.955.229	41.666.955.229
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(39.055.610.457)	(38.759.876.223)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	54.571.300	83.209.300
- Nguyên giá	228		911.885.959	911.885.959
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(857.314.659)	(828.676.659)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.383.636.364	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	1.383.636.364	-
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	4.900.000.000	4.900.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.900.000.000	4.900.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		434.596.256	507.333.226
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	434.596.256	507.333.226
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		548.654.672.052	217.402.007.124


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		477.911.255.536	139.695.606.445
I. Nợ ngắn hạn	310		477.911.255.536	139.695.606.445
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	393.194.100.937	80.607.100.217
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	31.113.050.161	1.867.338.098
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	116.878.670	2.708.671.009
4. Phải trả người lao động	314		32.000.000	6.629.951.420
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	18.770.206.038	37.616.256.717
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		467.572.500	487.205.833
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	15.186.624.412	9.469.829.441
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	18.133.077.496	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		897.745.322	309.253.710
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		70.743.416.516	77.706.400.679
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	70.743.416.516	77.706.400.679
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		59.920.200.000	59.920.200.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		59.920.200.000	59.920.200.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.744.668.137	4.644.865.177
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.078.548.379	13.141.335.502
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	421a		2.802.911.622	2.802.911.622
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		275.636.757	10.338.423.880
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		548.654.672.052	217.402.007.124


Phạm Thị Thanh Thảo
Người lập biểu


Đoàn Thị Triệu Phước
Kế toán trưởng


Nguyễn Long
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	71.535.445.398	238.769.967.841
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	101.138.643	109.266.420
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	22	71.434.306.755	238.660.701.421
4. Giá vốn hàng bán	11	23	61.461.492.200	224.032.905.520
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		9.972.814.555	14.627.795.901
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	1.242.379.182	2.392.481.982
7. Chi phí tài chính	22	26	3.344.313.452	1.705.304.595
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		100.380.354	131.356.153
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	8.872.601.162	8.950.276.595
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 26}	30		(1.001.720.877)	6.364.696.693
10. Thu nhập khác	31	28	2.177.965.888	-
11. Chi phí khác	32		403.144.196	45.038.196
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.774.821.692	(45.038.196)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		773.100.815	6.319.658.497
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	497.464.058	1.299.885.299
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		275.636.757	5.019.773.198
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	46	838


Phạm Thị Thanh Thảo
Người lập biểu


Đoàn Thị Triệu Phước
Kế toán trưởng


Nguyễn Long
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	773.100.815	6.319.658.497
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	324.372.234	378.339.060
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.309.397.506	505.411.950
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.001.850.234)	(791.106.813)
- Chi phí lãi vay	06	100.380.354	131.356.153
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.505.400.675	6.543.658.847
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	33.073.099.947	(49.202.668.735)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(382.773.871.407)	118.118.197.602
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	310.130.855.250	(4.214.542.243)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	14.250.044	114.768.964
- Tiền lãi vay đã trả	14	(100.380.354)	(131.356.153)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.226.900.407)	(1.130.864.972)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	11.600.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(51.900.000)	(50.450.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(38.429.446.252)	70.058.343.310
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(200.000.000)	(95.634.000)
2. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(11.431.233)	(1.053.377.575)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.187.031.126	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	950.254.141	690.814.265
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.925.854.034	(458.197.310)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	29.833.526.517	31.647.822.479
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(11.700.449.021)	(38.647.822.479)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	18.133.077.496	(7.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(18.370.514.722)	62.600.146.000
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	44.713.438.322	29.207.537.414
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.397.904	1.522.014
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	26.344.321.504	91.809.205.428



Phạm Thị Thanh Thảo
Người lập biểu



Đoàn Thị Triệu Phước
Kế toán trưởng



Nguyễn Long
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kasati (“Công ty”) là doanh nghiệp được chuyển đổi theo Quyết định số 470/QĐ-TCBĐ ngày 7 tháng 6 năm 2002 của Tổng Cục trưởng Tổng Cục Bưu điện (nay là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam) về việc chuyển Xí nghiệp Khoa học Sản xuất Thiết bị Thông tin II thành Công ty Cổ phần. Công ty đăng ký kinh doanh lần đầu theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302826473 (số cũ là 4103001330) ngày 02 tháng 12 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 21 tháng 5 năm 2025, vốn điều lệ của Trục sở chính Công ty là 59.920.200.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty đã được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận niêm yết từ ngày 29 tháng 12 năm 2010 với mã giao dịch là KST.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 91 người (ngày 01 tháng 01 năm 2025: 79 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Lắp đặt, bảo trì, sửa chữa hệ thống viễn thông, mạng máy tính (trừ tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Xây lắp, bảo trì, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các thiết bị viễn thông, tin học và điện tử;
- Dịch vụ thông tin qua điện thoại;
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính, viễn thông; Cung cấp thông tin lên mạng internet; Dịch vụ cung cấp giá trị gia tăng trên mạng viễn thông – mạng internet; Đại lý truy cập, xử lý, trao đổi dữ liệu và thông tin lên mạng internet (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ internet, trò chơi điện tử tại trụ sở). Dịch vụ viễn thông, tin học công cộng trong nước và quốc tế. Cung cấp dịch vụ truy cập Internet (ISP), cung cấp các dịch vụ ứng dụng internet trong viễn thông (OSP);
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Sửa chữa nhà;
- Bảo dưỡng, sửa chữa xe gắn máy;
- Mua bán xe ô tô, xe có động cơ;
- Mua bán, bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô, xe có động cơ, xe gắn máy, máy móc – phụ tùng – các bộ phận phụ trợ của xe ô tô, xe gắn máy;
- Bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô, xe có động cơ;
- Quảng cáo;
- Sản xuất và lắp ráp các loại thiết bị điện tử, tin học;
- Kinh doanh phần mềm tin học;
- Kinh doanh bất động sản. Cho thuê nhà ở, văn phòng. Cho thuê kho bãi;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng: trang trí nội, ngoại thất;
- Sản xuất, gia công và lắp đặt các sản phẩm cơ khí, trụ tháp ăngten (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh vật tư, thiết bị và sản phẩm ngành viễn thông, tin học và điện tử. Mua bán vật tư thiết bị điện, máy phát điện, hàng điện lạnh;
- Sản xuất và lắp ráp các loại thiết bị viễn thông;
- Xây dựng các công trình viễn thông, tin học và điện tử. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Lắp đặt, bảo trì, sửa chữa hệ thống điện lạnh, điện công nghiệp và dân dụng (trừ phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Cho thuê thiết bị mạng-viễn thông-tin học-điện-điện tử và điện lạnh;
- Mua bán vật liệu xây dựng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô, vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Chuyển giao công nghệ ngành viễn thông, tin học và điện tử;
- Mua bán xe gắn máy;
- Vận tải hành khách đường bộ nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Mua bán máy móc, phụ tùng-các bộ phận phụ trợ của xe gắn máy;
- Mua bán máy móc ngành xây dựng;
- Hoạt động giao nhận hàng hóa. Đại lý làm thủ tục hải quan;
- Dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động.

Hoạt động chính của Công ty là xây lắp, bảo trì, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các thiết bị viễn thông, tin học và điện tử, kinh doanh vật tư, thiết bị và sản phẩm ngành viễn thông, tin học và điện tử và cho thuê văn phòng, kho bãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty liên kết				
Công ty CP Kasaco	Thành phố Hồ Chí Minh	49	49	Dịch vụ cho thuê hệ thống và phần mềm; Dịch vụ tư vấn, tuyển chọn và đào tạo điện thoại viên

Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc không có tư cách pháp nhân

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CP Kasati tại Hà Nội	Số 24, Tập thể Đài phát thanh Mễ Trì, Tổ dân phố số 1, Phường Đại Mỗ, Thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty CP Kasati tại Đà Nẵng	38 Tạ Mỹ Duật, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu kỳ trước so sánh được với số liệu kỳ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

2. KỲ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kỳ này được trình bày cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư sửa đổi bổ sung số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;*
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí trả trước (Tiếp theo)

Chi phí bảo hiểm: Các chi phí bảo hiểm ô tô và các loại bảo hiểm khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 12 tháng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Thời gian hữu dụng ước tính</u> (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	12
Máy móc, thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	12
Thiết bị dụng cụ quản lý	04
TSCĐ hữu hình khác	04

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm máy tính: Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 - 05 năm.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ kế toán) chia cho số lượng cổ phiếu bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Danh sách các bên liên quan trong kỳ:

Bên liên quan

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)
Công ty CP Bảo hiểm Bưu điện
Tổng Công ty Hạ tầng mạng
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông
Tổng Công ty Truyền thông
Công ty Viễn thông Quốc tế
Các Trung tâm Viễn thông thuộc VNPT
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông
Công ty TNHH Sản xuất Thiết Bị Viễn Thông
Công ty CP Các Hệ thống Viễn thông Vineco
Công ty CP Thiết kế Viễn thông Tin học Đà Nẵng
Công ty TNHH Thiết bị Viễn thông ANSV
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Viễn thông Đồng Tháp
Công ty CP Viễn thông VTC
Công ty CP Công nghệ Công nghiệp BCVT
Công ty CP Viễn thông Tin học Bưu điện
Công ty CP Kasaco
Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng và các thành viên có quan hệ mật thiết với các thành viên này

Mối quan hệ

Bên góp vốn
Bên góp vốn
Đơn vị trực thuộc VNPT
Đơn vị trực thuộc VNPT
Đơn vị trực thuộc VNPT
Đơn vị trực thuộc VNPT
Đơn vị trực thuộc VNPT
Công ty con của VNPT
Công ty con của VNPT
Công ty con của VNPT
Công ty con của VNPT
Công ty con của VNPT
Công ty con của VNPT
Công ty liên kết của VNPT
Công ty liên kết của VNPT
Đơn vị có vốn góp của VNPT
Đơn vị có vốn góp của VNPT
Công ty liên kết
Nhân sự quản lý chủ chốt và các thành viên có quan hệ mật thiết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.876.624.736	411.469.703
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.354.871.421	14.485.408.677
Các khoản tương đương tiền (i)	13.112.825.347	29.816.559.942
Cộng	26.344.321.504	44.713.438.322

- (i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng, lãi suất dao động từ 3,0% - 3,4%/năm.

Một số khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Sở Giao dịch 2 (xem thuyết minh số 18).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4.900.000.000	-	4.900.000.000	-
Công ty Cổ phần Kasaco				
Cộng	4.900.000.000	-	4.900.000.000	-

(*) Giá trị hợp lý:

Tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của nó.

Thông tin bổ sung

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305339252 thay đổi lần thứ 10 ngày 11 tháng 10 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP Kasaco 4.900.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 4.900.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ (số đầu năm là 4.900.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ).

Tình hình hoạt động của công ty liên doanh, liên kết

Công ty CP Kasaco không lập Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty CP Kasaco đang lãi lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	20.900.101.171	63.341.616.443
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	11.007.094.075	31.400.022.769
Công ty CP Cokytina	9.600.875.976	30.289.029.600
Các Trung tâm Viễn thông thuộc VNPT	169.371.120	1.652.564.074
Công ty CP Kasaco	122.760.000	-
b) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31.188.933.146	55.155.166.883
Tổng Công ty Viễn thông Mobifone và các đơn vị trực thuộc	21.277.597.652	20.165.931.614
Công ty CP Vật tư Bưu điện	605.700.874	27.990.573.440
Công ty TNHH Ericsson Việt Nam	1.587.598.287	2.649.972.419
Công ty CP TM và Đầu tư Công Nghệ Interland	473.064.446	473.064.446
Các khách hàng khác	7.244.971.887	3.875.624.964
Cộng	52.089.034.317	118.496.783.326

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Phải thu khác bên liên quan	30.900.000	18.800.000
Chi hộ Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam	30.900.000	18.800.000
b) Phải thu ngắn hạn khác	29.828.071.126	35.156.847.698
Tạm ứng nhân viên	19.281.847.960	13.913.153.091
Ký cược, ký quỹ (i)	10.328.507.060	21.078.761.362
Lãi dự thu	205.860.373	154.264.280
Phải thu khác	11.855.733	10.668.965
Cộng	29.858.971.126	35.175.647.698

- (i) Các khoản ký quỹ ký cược ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng để đảm bảo thanh toán để thực hiện các hợp đồng lắp đặt, bảo dưỡng phát sinh trong kỳ, ngoài ra còn dùng để ký quỹ cho các hợp đồng mua ngoại tệ.

Một số khoản ký quỹ, ký cược được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng (xem thuyết minh số 18).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.909.999.345	(6.792.270.102)	6.909.999.345	(6.792.270.102)
Chi phí SXKD dở dang (i)	393.075.150.479	-	10.292.401.717	-
Thành phẩm	456.894.722	(456.894.722)	456.894.722	(456.894.722)
Hàng hóa	342.758.265	(321.001.313)	351.635.620	(321.001.313)
Cộng	400.784.802.811	(7.570.166.137)	18.010.931.404	(7.570.166.137)

- (i) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang là giá trị chi phí thực tế phát sinh của các dự án, công trình lắp đặt, bảo dưỡng còn dở dang tại 30 tháng 6 năm 2025. Phần lớn chi phí dở dang này liên quan đến các dự án “Cung cấp thiết bị hệ thống vô tuyến 4G/5G và các dịch vụ liên quan tại 25 tỉnh/thành phố”; “Cung cấp Trang thiết bị OLT XGSPON cho các VNPT tỉnh, thành phố giai đoạn 2024 – 2025” và “Cung cấp và lắp đặt thiết bị mạng MAN-E vùng 19 tỉnh, thành phố”.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	132.132.779	73.645.853
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	94.072.517	44.742.593
Chi phí bảo hiểm	38.060.262	28.903.260
b) Dài hạn	434.596.256	507.333.226
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	347.392.908	342.999.882
Chi phí sửa chữa	82.166.680	164.333.344
Các khoản khác	5.036.668	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

10. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ		TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	quản lý	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
	10.872.785.090	23.263.063.754	5.639.480.779	1.772.005.436	119.620.170	41.666.955.229	
	10.872.785.090	23.263.063.754	5.639.480.779	1.772.005.436	119.620.170	41.666.955.229	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
	10.823.712.416	23.209.469.283	2.887.047.620	1.720.026.734	119.620.170	38.759.876.223	
	41.488.698	24.164.004	200.897.814	29.183.718	-	295.734.234	
	10.865.201.114	23.233.633.287	3.087.945.434	1.749.210.452	119.620.170	39.055.610.457	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
	49.072.674	53.594.471	2.752.433.159	51.978.702	-	2.907.079.006	
	7.583.976	29.430.467	2.551.535.345	22.794.984	-	2.611.344.772	

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 36.803.823.865 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 36.703.242.047 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Phần mềm quản lý</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	<u>911.885.959</u>	<u>911.885.959</u>
Số dư cuối kỳ	<u>911.885.959</u>	<u>911.885.959</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	<u>828.676.659</u>	<u>828.676.659</u>
- Khấu hao trong kỳ	<u>28.638.000</u>	<u>28.638.000</u>
Số dư cuối kỳ	<u>857.314.659</u>	<u>857.314.659</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	<u>83.209.300</u>	<u>83.209.300</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>54.571.300</u>	<u>54.571.300</u>

Nguyên giá của tài sản vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 625.505.959 VND (ngày 01 tháng 01 năm 2025: 625.505.959 VND).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí đầu tư mua sắm tài sản cố định	<u>1.383.636.364</u>	<u>-</u>
Cộng	<u>1.383.636.364</u>	<u>-</u>

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng</u>
	<u>VND</u>	<u>trả nợ</u>	<u>VND</u>	<u>trả nợ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Phải trả người bán là các bên liên quan	<u>331.207.135</u>	<u>331.207.135</u>	<u>362.623.256</u>	<u>362.623.256</u>
Công ty CP Viễn thông Tin học Bưu điện	66.823.135	66.823.135	362.623.256	362.623.256
Công ty CP Kasaco	264.384.000	264.384.000	-	-
b) Phải trả người bán là các đối tượng khác	<u>392.862.893.802</u>	<u>392.862.893.802</u>	<u>80.244.476.961</u>	<u>80.244.476.961</u>
Lotus International Corporation Limited	241.077.807.515	241.077.807.515	-	-
Huawei International Pte.Ltd	117.018.008.036	117.018.008.036	33.954.891.840	33.954.891.840
Hợp tác xã Vận tải 9	15.961.382.620	15.961.382.620	9.126.031.760	9.126.031.760
Công ty TNHH Orange Plus	6.110.612.000	6.110.612.000	14.494.204.800	14.494.204.800
Công ty CP Telsoft	-	-	9.961.500.000	9.961.500.000
Các đối tượng khác	12.695.083.631	12.695.083.631	12.707.848.561	12.707.848.561
Cộng	<u>393.194.100.937</u>	<u>393.194.100.937</u>	<u>80.607.100.217</u>	<u>80.607.100.217</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước là bên liên quan	31.052.199.624	-
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	31.052.199.624	-
b) Người mua trả tiền trước là đối tượng khác	60.850.537	1.867.338.098
Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	-	1.774.140.913
Các đối tượng khác	60.850.537	93.197.185
Cộng	31.113.050.161	1.867.338.098

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.721.791.293	38.333.079.342	(40.033.360.420)	21.510.215
Thuế xuất, nhập khẩu	-	3.863.236	(3.863.236)	-
Thuế TNDN	773.951.281	497.464.058	(1.226.900.407)	44.514.932
Thuế thu nhập cá nhân	212.928.435	271.209.237	(433.284.149)	50.853.523
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	8.787.884.625	(8.787.884.625)	-
Các loại thuế khác	-	705.215.998	(705.215.998)	-
Cộng	2.708.671.009	48.598.716.496	(51.190.508.835)	116.878.670

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Trích trước chi phí bảo dưỡng, lắp đặt công trình	18.770.206.038	37.616.256.717
Cộng	18.770.206.038	37.616.256.717

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	49.489.260	21.119.300
Bảo hiểm xã hội	31.122.730	31.122.730
Bảo hiểm y tế	668.340	668.340
Bảo hiểm thất nghiệp	24.952.490	24.952.490
Nhận ký quỹ, ký cược	1.571.306.000	1.580.206.000
Cổ tức phải trả	6.555.269.880	-
Phải trả chi phí các công trình	6.833.905.203	7.804.772.708
Phải trả khác	119.910.509	6.987.873
Cộng	15.186.624.412	9.469.829.441

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

18. VAY NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu năm	
	Số có khả năng				Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sở giao dịch 2 (i)	9.201.089.184	9.201.089.184	20.901.538.205	(11.700.449.021)	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Sài Gòn (ii)	8.931.988.312	8.931.988.312	8.931.988.312	-	-	-
Cộng	18.133.077.496	18.133.077.496	29.833.526.517	(11.700.449.021)	-	-

- (i)

Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Sở Giao dịch 2 theo Hợp đồng cấp tín dụng số 237197.24.103.4518635.TD ngày 12 tháng 8 năm 2024, hạn mức vay 80.000.000.000 VND với thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 30 tháng 7 năm 2025. Số tiền cho vay, thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể tại từng lần giải ngân. Tài sản đảm bảo là các khoản ký quỹ, hợp đồng tiền gửi và quyền đòi nợ hình thành từ phương án vay ngân hàng tài trợ.
- (ii)

Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Tiên Phong – CN Sài Gòn theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 485/2024/HDDT/SGN ngày 02 tháng 01 năm 2025 với hạn mức cho vay là 100.000.000.000 VND, thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Số tiền cho vay, thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể tại từng lần giải ngân. Tài sản đảm bảo là các khoản ký quỹ theo quy định ký quỹ tại hợp đồng và các nghĩa vụ được quy định cụ thể tại các hợp đồng bảo đảm được ký giữa TPBank và khách hàng trước, trong và sau ngày hiệu lực hợp đồng này và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế của các hợp đồng bảo đảm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	59.920.200.000	3.024.805.255	8.362.564.373	71.307.569.628
Lợi nhuận trong năm	-	-	10.338.423.880	10.338.423.880
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	1.620.059.922	(1.620.059.922)	-
Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	(344.380.829)	(344.380.829)
Chia cổ tức	-	-	(3.595.212.000)	(3.595.212.000)
Số dư đầu năm nay	59.920.200.000	4.644.865.177	13.141.335.502	77.706.400.679
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	275.636.757	275.636.757
Trích quỹ Đầu tư phát triển (i)	-	3.099.802.960	(3.099.802.960)	-
Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	(640.391.612)	(640.391.612)
Thưởng HĐQT và BKS (i)	-	-	(42.959.428)	(42.959.428)
Chia cổ tức (i)	-	-	(6.555.269.880)	(6.555.269.880)
Số dư cuối kỳ	59.920.200.000	7.744.668.137	3.078.548.379	70.743.416.516

- (i) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-DHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2025 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 như sau:

- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi:	640.391.612 VND;
- Trích Quỹ đầu tư phát triển:	3.099.802.960 VND;
- Thưởng HĐQT, BKS:	42.959.428 VND;
- Chia cổ tức:	6.555.269.880 VND;

Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2025, Công ty chưa chi trả cổ tức cho cổ đông. Thời gian chi trả cổ tức vào ngày 03 tháng 10 năm 2025 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 07/2025/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 8 năm 2025

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.992.020	5.992.020
- Cổ phiếu phổ thông	5.992.020	5.992.020
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.992.020	5.992.020
- Cổ phiếu phổ thông	5.992.020	5.992.020
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 21 tháng 5 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 59.960.100.000 VND. Chi tiết vốn như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	VND
Cổ đông				
Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam	33,88%	20.300.000.000	33,88%	20.300.000.000
Công ty CP Bảo hiểm Bưu điện	21,30%	12.761.800.000	21,30%	12.761.800.000
Các cổ đông khác	44,82%	26.858.400.000	44,82%	26.858.400.000
Cộng	100,00%	59.920.200.000	100,00%	59.920.200.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô la Mỹ (USD)	1.861,36	1.871,32

21. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực miền Bắc, khu vực miền Trung và khu vực miền Nam. Hoạt động của Công ty trong 3 khu vực này không có khác biệt đáng kể về rủi ro và lợi ích kinh tế. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Công ty chỉ nằm trong một lĩnh vực kinh doanh là công trình viễn thông.

22. DOANH THU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	24.698.280.291	26.158.436.395
Doanh thu cung cấp dịch vụ	46.837.165.107	212.611.531.446
Cộng	71.535.445.398	238.769.967.841
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	-	103.700.000
Giảm giá hàng bán	101.138.643	5.566.420
Cộng	101.138.643	109.266.420
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	71.434.306.755	238.660.701.421
Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan:	24.526.341.413	213.911.655.676
Công ty CP Kasaco	223.200.000	216.000.000
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	9.005.375.322	195.641.057.395
Công ty CP Cokyvina	14.995.051.213	17.765.762.290
Các Trung tâm Viễn thông thuộc VNPT	302.714.878	288.835.991

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn bán hàng hóa đã bán	22.891.217.286	24.754.622.097
Giá vốn cung cấp dịch vụ đã cung cấp	38.570.274.914	199.278.283.423
Cộng	61.461.492.200	224.032.905.520

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.403.111.514	32.263.232.426
Chi phí nhân công	8.386.765.487	8.460.572.419
Chi phí khấu hao tài sản cố định	324.372.234	378.339.060
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.387.170.234	54.951.950.386
Chi phí khác bằng tiền	16.810.475.993	18.050.210.645
Cộng	50.311.895.462	114.104.304.936

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	756.850.234	791.106.813
Cổ tức, lợi nhuận được chia - Bên liên quan	245.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	240.528.948	1.601.375.169
Cộng	1.242.379.182	2.392.481.982

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	100.380.354	131.356.153
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.243.933.098	1.573.948.442
Cộng	3.344.313.452	1.705.304.595

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	4.475.817.060	5.194.376.537
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	699.969.785	755.714.422
Chi phí khấu hao TSCĐ	258.719.532	312.686.358
Chi phí dịch vụ mua ngoài	925.554.854	640.363.628
Các khoản chi phí QLDN khác	2.504.922.931	2.038.266.650
Cộng	8.872.601.162	8.950.276.595

28. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Xử lý công nợ (i)	2.135.756.717	-
Các khoản khác	42.209.171	-
Cộng	2.177.965.888	-

- (i) Trong kỳ, Công ty thực hiện hoàn nhập khoản trích trước liên quan đến chi phí thuê đất đã được ghi nhận vào các năm trước theo Tờ trình số 01/KST ngày 30 tháng 6 năm 2025 được Tổng Giám đốc phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	773.100.815	6.319.658.497
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>351.644.147</i>	<i>179.768.000</i>
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>(245.000.000)</i>	<i>-</i>
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	879.744.962	6.499.426.497
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	175.948.992	1.299.885.299
Truy thu thuế TNDN các năm trước	321.515.066	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	497.464.058	1.299.885.299

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	275.636.757	5.019.773.198
<i>Trừ số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ	275.636.757	5.019.773.198
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.992.020	5.992.020
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	46	838

- (i) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho cả năm 2024, tuy nhiên, Công ty không tách được quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024 nên không trình bày lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Công ty chưa có phương án cụ thể cho việc phân phối lợi nhuận năm 2025, việc trích lập các quỹ sẽ thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2025.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	18.133.077.496	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(26.344.321.504)	(44.713.438.322)
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	70.743.416.516	77.706.400.679
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.344.321.504	44.713.438.322
Phải thu khách hàng và phải thu khác	62.193.093.037	139.759.277.933
Cộng	88.537.414.541	184.472.716.255
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	18.133.077.496	-
Phải trả người bán và phải trả khác	408.274.492.529	89.999.066.798
Chi phí phải trả	18.770.206.038	37.616.256.717
Cộng	445.177.776.063	127.615.323.515

Công ty xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán như trình bày tại thuyết minh số 3, do Thông tư số 210/2009/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất hay rủi ro giá có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu, hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phù trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Số cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.344.321.504	-	26.344.321.504
Phải thu khách hàng và phải thu khác	62.193.093.037	-	62.193.093.037
Cộng	88.537.414.541	-	88.537.414.541
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	18.133.077.496	-	18.133.077.496
Phải trả người bán và phải trả khác	408.274.492.529	-	408.274.492.529
Chi phí phải trả	18.770.206.038	-	18.770.206.038
Cộng	445.177.776.063	-	445.177.776.063
Chênh lệch thanh khoản thuần	(356.640.361.522)	-	(356.640.361.522)
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.713.438.322	-	44.713.438.322
Phải thu khách hàng và phải thu khác	139.759.277.933	-	139.759.277.933
Cộng	184.472.716.255	-	184.472.716.255
Số đầu năm			
Phải trả người bán và phải trả khác	89.999.066.798	-	89.999.066.798
Chi phí phải trả	37.616.256.717	-	37.616.256.717
Cộng	127.615.323.515	-	127.615.323.515
Chênh lệch thanh khoản thuần	56.857.392.740	-	56.857.392.740

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá có rủi ro thanh khoản tạm thời, tuy nhiên đa phần nợ phải trả người bán có liên quan đến các dự án ngắn hạn đang được triển khai và thực hiện trong kỳ. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

32. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Ngoài số dư và giao dịch với các bên liên quan đã trình bày tại thuyết minh số 5, 6, 7, 13, 14, 19, 22 và 25; trong kỳ, Công ty còn có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam		
Chi hộ tiền thưởng	12.100.000	18.200.000
Công ty CP Cokyvina		
Thu tiền cung cấp dịch vụ	36.665.117.189	16.613.101.000
Hoàn trả tiền thuế GTGT đối với doanh thu cung cấp dịch vụ	-	273.272.154

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

32. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Giao dịch với Bên liên quan (Tiếp theo)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty CP Kasaco		
Thu tiền cung cấp dịch vụ	122.760.000	291.060.000
Chia cổ tức	245.000.000	-
Trả tiền cổ tức	245.000.000	-
Mua dịch vụ	244.800.000	-
Tổng Công ty Hạ tầng mạng (VNPT-Net)		
Thu tiền cung cấp hàng hóa và dịch vụ	61.150.818.946	166.150.211.014
Các Trung tâm Viễn thông thuộc VNPT		
Mua dịch vụ	-	3.360.000
Thu tiền cung cấp hàng hóa và dịch vụ	843.470.228	257.000.000
Công ty CP Viễn thông - Tin học Bưu điện		
Mua hàng	-	519.881.610
Thanh toán tiền hàng	295.800.121	63.951.165

Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng

Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng được hưởng trong kỳ như sau:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I.	Hội đồng Quản trị		128.421.944	140.519.252
1.	Tô Hoài Văn	Chủ tịch	41.328.251	36.262.844
2.	Lê Phước Hiền	Chủ tịch	20.722.894	27.800.513
3.	Đỗ Quang Khánh	Phó chủ tịch	-	16.492.513
4.	Vũ Hoàng Hà	Phó chủ tịch	14.825.619	9.834.000
5.	Nguyễn Long	Thành viên	14.966.910	24.177.229
6.	Hoàng Thị Minh Phương	Thành viên	36.578.270	25.952.153
7.	Nguyễn Công Thái	Thành viên	10.030.000	-
II.	Ban Kiểm soát		154.508.286	158.510.920
1.	Hồ Thị Kim Oanh	Trưởng Ban	117.925.520	133.452.229
2.	Trần Quang Minh Mẫn	Thành viên	18.291.383	12.085.615
3.	Lê Xuân Bách	Thành viên	18.291.383	12.973.076
III.	Ban Tổng Giám đốc		753.780.565	942.746.000
1.	Lê Phước Hiền	Tổng Giám đốc	298.897.953	354.792.000
2.	Nguyễn Long	Tổng Giám đốc	254.806.612	301.634.000
3.	Võ Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc	200.076.000	286.320.000
4.	Nguyễn Công Thái	Phó Tổng Giám đốc	15.000.000	-
IV.	Kế toán trưởng		156.333.000	210.183.000
	Đoàn Thị Triệu Phước	Kế toán trưởng	156.333.000	210.183.000
	Cộng		1.193.043.795	1.451.959.172

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 1.183.636.364 VND (tại ngày 01/01/2025 là 0 VND) là số tiền chi mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm 205.860.373 VND (tại ngày 01/01/2025 là 154.264.280 VND) là số tiền lãi dự thu của các khoản đầu tư tiền gửi tiết kiệm tại ngày cuối kỳ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng với số chênh lệch đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu không bao gồm số cổ tức chia trong kỳ mà chưa thanh toán tại ngày cuối kỳ là 6.555.269.880 VND (tại ngày 01/01/2025 là 0 VND). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng với số chênh lệch đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.



Phạm Thị Thanh Thảo
Người lập biểu



Đoàn Thị Triệu Phước
Kế toán trưởng



Nguyễn Long
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2025

